CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN – VINACOMIN

Số: 02-11/NYG-CLM

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2026

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ BÁN THAN TRONG NƯỚC DO TKV SẢN XUẤT

(Thời điểm áp dụng: Từ ngày 06 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên/Chủng loại Than	Chỉ tiêu chất lượng/Quy cách	ĐVT	Địa điểm giao hàng	Giá bán từ tối thiểu đến tối đa (đồng/tấn)	Ghi chú
A. THAN CỤC XÔ						
1	Than cục xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	Khu vực Hà Nội	4.107.519 - 4.382.851	
2	Than cục xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	4.090.231 - 4.365.564	
3	Than cục xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	4.092.393 - 4.367.725	
4	Than cục xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Trần Lãm, Hưng Yên	4.318.557 - 4.582.435	
5	Than cục xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	4.306.672 - 4.570.550	
6	Than cục xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	4.306.672 - 4.570.550	
7	Than cục xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Trần Phú, Hải Phòng	4.306.672 - 4.570.550	
8	Than cục xô 1C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	4.161.064 - 4.439.651	
9	Than cục xô 1C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	4.161.064 - 4.439.651	
B. THAN CỤC DON						
1	Than cục don 7B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Khuyến Lương, Hà Nội	2.441.571 - 2.660.340	
2	Than cục don 7C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	2.139.187 - 2.351.162	
3	Than cục don 7C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	2.146.750 - 2.358.725	
4	Than cục don 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	1.648.835 - 1.827.953	
5	Than cục don 8C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	1.304.172 - 1.485.439	
C. THAN CÁM						
1	Than cám 3b.2	TCVN 8910:2020	Tấn	Cảng Sơn Dương, Hà Tĩnh	4.110.395 - 4.252.415	
2	Than cám 4b.1	TCVN 8910:2020	Tấn	Khu vực Lai Khê, Hải Phòng	3.125.372 - 3.354.229	
3	Than cám 5b.3	TCVN 8910:2020	Tấn	NMNĐ Nông Sơn	2.174.361 - 2.289.127	
4	Than cám 6a.3	TCVN 8910:2020	Tấn	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	2.180.069 - 2.363.381	
5	Than cám 6a.3	TCVN 8910:2020	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	2.182.230 - 2.365.542	
6	Than cám 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Hòn La, Quảng Trị	911.902 - 1.066.172	

7	Than cám 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	847.614 - 1.001.884	
8	Than cám 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	847.614 - 1.001.884	
9	Than cám 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Lễ Môn, Thanh Hóa	911.902 - 1.066.172	
10	Than cám 8B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	630.849 - 769.139	
11	Than cám 8C	TCCS 03:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	400.547 - 508.847	
D. THAN BÙN TUYỂN						
1	Than bùn tuyển 3C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Đồng Nai	1.433.414 - 1.543.036	
2	Than bùn tuyển 3C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Mỹ Tho, Đồng Tháp	1.422.609 - 1.532.231	
3	Than bùn tuyển 3C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Mê Kông, Vĩnh Long	1.471.230 - 1.580.853	Niêm yết bổ sung từ ngày 06/11/2026.

Ghi chú:

1. Giá niêm yết đã bao gồm thuế GTGT.

2. Giá Than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lô hàng tại cảng xếp hàng

3. Bảng niêm yết giá này thay thế bảng niêm yết số 01-11/NYG-CLM ngày 02/11/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT

TRƯỞNG PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX

Trần Tuấn Ngọc